TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **137**/2022/DS-PT
Ngày: 03 - 8 - 2022
"V/v: Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Kim Khánh;

2. Ông Vũ Văn Tú.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2022/TLPT-DS, ngày 21/6/2022, về việc: "Kiện đòi tài sản", do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134/2022/QĐ-PT, ngày 18/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956 và bà Trần Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Văn Công M, sinh năm 1994 (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2021); địa chỉ: đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê H1, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, ông H1 có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2: Ông Lê H1 (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2021); địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:*

Do mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị C có mua bán cà phê với vợ chồng ông Lê H1 và bà Nguyễn Thị H2. Ngày

13/4/2008, vợ chồng ông H1 và bà H2 có viết Giấy nợ tiền, với nội dung: Ông Lê H1 và vợ là Nguyễn Thị H2 có nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C số tiền 320.000.000 đồng và hẹn đến cuối năm sẽ trả số tiền trên cho vợ chồng ông H và bà C và hai bên không thỏa thuận lãi suất. Số tiền này được quy đổi từ số lượng cà phê mà vợ chồng ông H và bà C đã gửi cho vợ chồng ông H1, bà H2, sau đó hai bên đã thống nhất chốt giá quy ra tiền và sau khi trừ tiền đã ứng trước thì vợ chồng ông H1, bà H2 còn nợ số tiền 320.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ vợ chồng ông H1, bà H2 không trả được nên vợ chồng ông H1, bà H2 tiếp tục viết Giấy nợ tiền vào ngày 25/3/2009, với nội dung xác nhận còn nợ vợ chồng ông H và bà C số tiền 320.000.000 đồng và hẹn đến cuối năm sẽ trả, nhưng sau đó vẫn không trả được nợ theo như cam kết.

Mặc dù đã quá hạn trả nợ thời gian dài và vợ chồng ông H và bà C đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông H1, bà H2 vẫn không trả nợ. Do đó, vợ chồng ông H và bà C khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho vợ chồng ông H và bà C số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng, về lãi suất thì do không có thỏa thuận nên không yêu cầu phải trả.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê H1 và bà Nguyễn Thị H2 trình bày có nội dung như sau:*

Vợ chồng ông H1, bà H2 và vợ chồng ông H và bà C có mối quan hệ quen biết với nhau. Vào năm 2007, vợ chồng ông H1 và vợ chồng ông H và bà C có mua bán nông sản là cà phê với nhau. Vào ngày 13/4/2008 và ngày 25/3/2009, vợ chồng ông H1, bà H2 có ký Giấy nợ tiền, xác nhận việc có nợ vợ chồng ông H và bà C số tiền là 320.000.000 đồng. Ông H1 xác định số tiền nợ này xuất phát từ hợp đồng gửi cà phê, mượn tiền giữa hai bên vào năm 2007, số tiền nợ 320.000.000 đồng theo Giấy nợ tiền ngày 25/3/2009, là số tiền tạm tính theo hợp đồng gửi cà phê mượn tiền năm 2007. Lý do vợ chồng ông H1 chưa trả khoản nợ trên cho vợ chồng ông H và bà C, là vì giữa vợ chồng ông H1 và vợ chồng ông H và bà C chưa thanh lý hợp đồng gửi cà phê mượn tiền.

Việc vợ chồng ông H và bà C khởi kiện yêu cầu trả số tiền 320.000.000 đồng, thì vợ chồng ông H1 không đồng ý, vì giữa vợ chồng ông H1 và vợ chồng ông H và bà C chưa thanh lý hợp đồng gửi cà phê vào năm 2007, do để tạo lòng tin với nhau nên vợ chồng ông H1 đã ký giấy nợ tiền ngày 25/3/2009.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 155, Điều 166, Điều 429 của Bộ luật dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C.

Buộc ông Lê H1, bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C số tiền 320.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2022, bị đơn ông Lê H1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm và yêu cầu xem xét lại nội dung bản án vì giữa vợ chồng ông H1 và vợ chồng ông H và bà C chưa thanh lý hợp đồng gửi cà phê, nên việc buộc vợ chồng ông trả tiền là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Bị đơn ông Lê H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày ý kiến xác định: Vợ chồng ông có viết và ký giấy nợ tiền xác nhận còn nợ ông H và bà C số tiền 320.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này xuất phát từ hợp đồng gửi cà phê mượn tiền số 01, ngày 29/11/2007 giữa vợ chồng ông H với Công ty trách nhiệm hữu hạn L của vợ chồng ông; khi Công ty kinh doanh thua lỗ, thì vợ chồng ông có đứng ra ghi giấy nhận nợ ngày 13/4/2008 và giấy nợ tiền ngày 25/3/2009 với vợ chồng ông H, mục đích để cho vợ chồng ông H yên tâm, nhưng hai bên vẫn chưa thanh lý hợp đồng gửi cà phê, mượn tiền. Do đó việc bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải trả số tiền 320.000.000 đồng, là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, đã có đủ cơ sở xác định: Vợ chồng ông H có ký gửi cà phê cho vợ chồng ông H1, bà H2; sau đó hai bên chốt giá mua bán vào ngày 13/4/2008 và vợ chồng ông H1 còn nợ số tiền là 320.000.000 đồng; vợ chồng ông H1 đã viết giấy nợ tiền, nên việc ông H1 cho rằng chưa thanh lý hợp đồng nên không đồng ý trả nợ, là không có căn cứ. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông H1, bà H2 phải trả cho nguyên đơn số tiền 320.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật, nên kháng cáo của ông Lê H1 là không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu

chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Lê H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C và bị đơn vợ chồng ông Lê H1, bà Nguyễn Thị H2, đều thừa nhận giữa hai bên có quan hệ mua bán nông sản là cà phê với nhau, theo đó vợ chồng ông H và bà C có ký gửi cà phê cho vợ chồng ông H1, bà H2 vào năm 2007. Ông H cho rằng hai bên đã chốt giá mua bán vào năm 2008 và vợ chồng ông H1, bà H2 đã ký Giấy nợ tiền vào ngày 13/4/2008, với nội dung ông H1 và bà H2 nợ vợ chồng ông H và bà C số tiền là 320.000.000 đồng và hẹn đến cuối năm sẽ trả. Đến ngày 25/3/2009, ông H1 và bà H2 tiếp tục viết Giấy nợ tiền xác nhận số tiền nợ và hẹn đến cuối năm sẽ trả. Ông H1 và bà H2 thừa nhận ông, bà là người viết và ký 02 giấy nợ này.

[1.2] Đối với ý kiến của ông Lê H1 và bà Nguyễn Thị H2 cho rằng số tiền nợ xuất phát từ hợp đồng ký gửi cà phê mượn tiền vào năm 2007 và lý do không trả tiền là vì hai bên chưa thanh lý hợp đồng gửi cà phê. Tuy nhiên, căn cứ nội dung của 02 Giấy nợ tiền ngày 13/4/2008 và ngày 25/3/2009, thì ông H1 và bà H2 đều xác định số tiền còn nợ là 320.000.000 đồng và hẹn cuối năm sẽ trả cho nguyên đơn; đồng thời tại Giấy nợ tiền ngày 13/4/2008, có thể hiện nội dung: hai bên chốt giá cà phê và đã quy ra thành tiền là 1.120.000.000 đồng, trừ tiền đã ứng là 800.000.000 đồng và còn nợ lại 320.000.000 đồng, ông H1 xác nhận nội dung này do bà Nguyễn Thị H2 (vợ ông H1) tính toán và viết vào giấy nợ tiền. Như vậy hai bên đã chốt giá bán, cân đối giữa số lượng cà phê gửi, số tiền đã ứng và vợ chồng ông H1 xác nhận số tiền còn nợ là 320.000.000 đồng, đồng thời ông H1, bà H2 đã cam kết sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông H và bà C. Do đó, việc ông Lê H1 cho rằng chưa thanh lý hợp đồng gửi cà phê, chưa chốt giá bán và vợ chồng ông không có trách nhiệm trả nợ, là không đúng.

[1.3] Như vậy có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C có ký gửi cà phê cho vợ chồng ông Lê H1, bà Nguyễn Thị H2 vào năm 2007. Sau đó hai bên đã thỏa thuận chốt giá mua bán với nhau, theo đó vợ chồng ông H1, bà H2 còn nợ vợ chồng ông H và bà C số tiền 320.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C đã viết và ký 02 Giấy nợ tiền ngày 13/4/2008 và ngày 25/3/2009, xác nhận số tiền còn nợ là 320.000.000 đồng và hẹn cuối năm sẽ trả, nhưng sau đó không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo như cam kết; bản án sơ thẩm buộc ông Lê H1, bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C số tiền 320.000.000 đồng, là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn ông Lê H1 là không có căn cứ chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn vợ chồng ông Lê H1, bà Nguyễn Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể án phí phải chịu là: 320.000.000 đồng x 5% = 16.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị C không phải chịu án phí và được nhận lại 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Văn Công M nộp thay) theo biên lai thu số 60AA/2021/0006616 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Lê H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Điều 155, Điều 166, Điều 429 của Bộ luật dân sự; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị C.

1. Buộc vợ chồng ông Lê H1 và bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị C số tiền là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn vợ chồng ông Lê H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị C không phải chịu án phí và được nhận lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Văn Công M nộp thay) theo biên lai thu số 60AA/2021/0006616 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà ông H1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0016236, ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Bình